

Số: /BC-VPUB

Thái Nguyên, ngày tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO TUẦN THỨ 13

**Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (tính từ ngày 22/03/2026 đến ngày 28/03/2026)**

Kính gửi:

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Chỉ số 766); chỉ đạo tại Thông báo số 82/TB-UBND ngày 04/3/2026 về kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc, động viên cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Căn cứ kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tổng hợp các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường về thực hiện theo Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công của tỉnh từ ngày 22/03/2026 đến ngày 28/03/2026, như sau:

### I. KẾT QUẢ CHUNG

#### 1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tháng 01/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 95,89 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố; tháng 02/2026 đạt 95,70 điểm, xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố. Trong kỳ báo cáo từ ngày 22/03/2026 đến ngày 28/03/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,32 điểm, xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố trên cả nước tăng 0,19 điểm so với thời điểm ngày 22/03/2026 (từ 96,13 điểm lên 96,32 điểm). Trên bảng xếp hạng 34 tỉnh, thành phố, thứ hạng của tỉnh tăng 01 bậc, từ vị trí thứ 04 lên vị trí thứ 03.

Về các chỉ số thành phần, một số nội dung có cải thiện, trong đó chỉ số Tiến độ giải quyết tăng 0,06 điểm, từ 19,74 điểm lên 19,80 điểm; chỉ số Mức độ hài lòng tăng 0,01 điểm, từ 17,94 điểm lên 17,95 điểm; chỉ số Số hóa hồ sơ tăng 0,12 điểm, từ 20,45 điểm lên 20,57 điểm. Các chỉ số còn lại cơ bản ổn định: Công khai, minh bạch duy trì 18/18 điểm; Dịch vụ công trực tuyến giữ mức 10/12 điểm; Thanh toán trực tuyến giữ mức 10/10 điểm.

## 2. So sánh với các địa phương dẫn đầu

Trong kỳ báo cáo từ ngày 22/03/2026 đến ngày 28/03/2026, nhóm các địa phương có thứ hạng cao tiếp tục duy trì mức điểm rất cao và bám sát nhau. Đứng đầu là tỉnh Vĩnh Long với 96,77 điểm; xếp thứ hai là thành phố Hải Phòng với 96,39 điểm; tỉnh Thái Nguyên đạt 96,32 điểm, xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Xếp ngay sau Thái Nguyên là tỉnh Điện Biên với 96,18 điểm, thấp hơn 0,14 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa Thái Nguyên với các địa phương xếp trên hiện không lớn, nhất là đối với nhóm đứng ngay phía trên. Cụ thể, với 96,32 điểm, Thái Nguyên thấp hơn Hải Phòng 0,07 điểm và thấp hơn tỉnh đứng đầu là Vĩnh Long 0,45 điểm. Ở chiều ngược lại, Thái Nguyên cao hơn Điện Biên 0,14 điểm. Điều này cho thấy tình vẫn đang nằm trong nhóm cạnh tranh rất sát nhau, nên chỉ cần biến động nhỏ ở một số chỉ số thành phần cũng có thể tác động trực tiếp đến vị trí xếp hạng.

Xếp hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm tuần này	Khoảng cách
1	Vĩnh Long	96,77	+0,45
2	Hải Phòng	96,39	+0,07
3	Thái Nguyên	96,32	---
4	Điện Biên	96,18	-0,14
5	Cà Mau	96,02	-0,30
6	Cần Thơ	96	-0,32

## 3. Diễn biến các chỉ số thành phần tỉnh Thái Nguyên

**3.1. Nhóm các chỉ số thành phần tăng điểm:** Trong kỳ đánh giá từ ngày 22/03/2026 đến ngày 28/03/2026, tỉnh Thái Nguyên có 03/06 chỉ số thành phần tăng điểm, thể hiện xu hướng cải thiện ở một số nội dung trọng tâm; các chỉ số còn lại duy trì ổn định. Cụ thể: chỉ số Số hóa hồ sơ tăng 0,12 điểm, từ 20,45 lên 20,57/22 điểm; chỉ số Tiến độ giải quyết tăng 0,06 điểm, từ 19,74 lên 19,80/20 điểm; chỉ số Mức độ hài lòng tăng 0,01 điểm, từ 17,94 lên 17,95/18 điểm.

Chỉ số	Từ 22/03	Đến 28/03	Biến động
Công khai, minh bạch (18)	18	18	---
Tiến độ giải quyết (20)	19,74	19,8	+0,06
Dịch vụ công trực tuyến (12)	10	10	---
Thanh toán trực tuyến (10)	10	10	---
Mức độ hài lòng (18)	17,94	17,95	+0,01
Số hóa hồ sơ (22)	20,45	20,57	+0,12
<b>TỔNG ĐIỂM</b>	96,13	96,32	+0,19
<b>XẾP HẠNG 34 TỈNH, THÀNH PHỐ</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>+1</b>

a) Số hóa hồ sơ: Tăng 0,12 điểm, từ 20,45 lên 20,57/22 điểm, phản ánh việc số hóa hồ sơ, gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật dữ liệu số trên hệ thống tiếp tục có chuyển biến, góp phần vào mức tăng điểm chung của tỉnh trong kỳ.

b) Tiến độ giải quyết: Tăng 0,06 điểm, từ 19,74 lên 19,80/20 điểm, phản ánh tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, trước hạn tiếp tục được cải thiện; tuy nhiên cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ để hạn chế phát sinh hồ sơ quá hạn, nhất là ở các lĩnh vực có quy trình xử lý nhiều bước, phức tạp.

c) Mức độ hài lòng: Tăng 0,01 điểm, từ 17,94 lên 17,95/18 điểm, cho thấy chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp tiếp tục được duy trì và cải thiện; tuy mức tăng chưa lớn nhưng góp phần củng cố kết quả chung của tỉnh trong kỳ đánh giá.

### **3.2. Nhóm các chỉ số duy trì ổn định**

Trong kỳ đánh giá, các chỉ số Công khai, minh bạch; Dịch vụ công trực tuyến và Thanh toán trực tuyến tiếp tục duy trì ổn định, không biến động về điểm số so với kỳ trước, lần lượt đạt 18/18 điểm, 10/12 điểm và 10/10 điểm. Kết quả này cho thấy công tác công khai thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, triển khai thanh toán trực tuyến tiếp tục được thực hiện nền nếp, hiệu quả, qua đó góp phần giữ vững kết quả chung của tỉnh trong nhóm các địa phương có điểm số cao.

## **II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG, ĐIỂM SỐ**

### **1. Các sở, ban, ngành của tỉnh**

Văn phòng UBND tỉnh đạt 96,00 điểm, tiếp tục xếp thứ nhất. Xếp thứ hai là Sở Dân tộc và Tôn giáo với 95,50 điểm. Xếp thứ ba là Sở Tư pháp với 95,45 điểm, giảm 0,01 điểm. Xếp thứ tư là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với 95,44 điểm, tăng 0,07 điểm. Xếp thứ năm là Sở Y tế đạt 95,25 điểm, tăng 4,24 điểm; tiếp đến là Sở Công Thương đạt 94,91 điểm, giảm 0,01 điểm; Sở Khoa học và Công nghệ đạt 94,36 điểm, tăng 0,09 điểm; Sở Nội vụ đạt 93,85 điểm, tăng 0,10 điểm; Sở Xây dựng đạt 93,53 điểm, tăng 0,75 điểm; Sở Nông nghiệp và Môi trường đạt 92,57 điểm, tăng 0,38 điểm; Sở Giáo dục và Đào tạo đạt 92,07 điểm, giữ nguyên so với kỳ trước; Sở Tài chính đạt 91,14 điểm, tăng 0,15 điểm; Ban Quản lý các Khu công nghiệp đạt 91,00 điểm, tăng 1,32 điểm.

<b>TT</b>	<b>Sở/ngành</b>	<b>Từ 22/03</b>	<b>Đến 28/03</b>	<b>Biến động</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	96	96	---
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	95,5	95,5	---
3	Sở Tư pháp	95,46	95,45	-0,01
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95,37	95,44	+0,07
5	Sở Y tế	91,01	95,25	+4,24
6	Sở Công Thương	94,92	94,91	-0,01
7	Sở Khoa học và Công nghệ	94,27	94,36	+0,09

<b>TT</b>	<b>Sở/ngành</b>	<b>Từ 22/03</b>	<b>Đến 28/03</b>	<b>Biến động</b>
8	Sở Nội vụ	93,75	93,85	+0,1
9	Sở Xây dựng	92,78	93,53	+0,75
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	92,19	92,57	+0,38
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	92,07	92,07	---
12	Sở Tài chính	90,99	91,14	+0,15
13	BQL Khu công nghiệp	89,68	91	+1,32

## **2. Các xã, phường**

### **2.1. Nhóm 10 xã/phường dẫn đầu**

Bảng xếp hạng các xã, phường trong kỳ báo cáo cho thấy mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao, chênh lệch giữa các đơn vị dẫn đầu không lớn.

- Nhóm 10 xã, phường có điểm số cao nhất đạt trong khoảng từ 97,66 điểm đến 97,97 điểm. Dẫn đầu là UBND xã Quảng Bạch với 97,97 điểm; tiếp theo là UBND xã Phượng Tiến (97,88 điểm), UBND phường Bá Xuyên (97,80 điểm), UBND phường Trung Thành (97,76 điểm) và UBND xã Phú Xuyên (97,74 điểm). Các đơn vị còn lại trong nhóm gồm UBND xã Xuân Dương (97,70 điểm), UBND xã Bình Thành (97,69 điểm), UBND phường Linh Sơn (97,66 điểm), UBND xã Văn Lang (97,66 điểm) và UBND xã Kim Phượng (97,66 điểm).

Chênh lệch điểm số giữa các đơn vị trong nhóm là 0,31 điểm, cho thấy kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cấp xã cơ bản ổn định và bám sát nhau. Thời gian tới, cần tiếp tục duy trì kết quả ở các chỉ số nền tảng, đồng thời tăng cường hướng dẫn người dân nộp hồ sơ trực tuyến, đẩy mạnh số hóa hồ sơ và cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống để giữ vững kết quả đạt được.

*(có các Phụ lục kèm theo)*

<b>TT</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>Từ 22/03</b>	<b>Đến 28/03</b>	<b>Biến động</b>
1	UBND xã Quảng Bạch	97,97	97,97	---
2	UBND xã Phượng Tiến	97,87	97,88	+0,01
3	UBND phường Bá Xuyên	97,78	97,8	+0,02
4	UBND phường Trung Thành	97,78	97,76	-0,02
5	UBND xã Phú Xuyên	97,67	97,74	+0,07
6	UBND xã Xuân Dương	97,74	97,7	-0,04
7	UBND xã Bình Thành	97,71	97,69	-0,02
8	UBND phường Linh Sơn	97,64	97,66	+0,02

9	UBND xã Văn Lang	97,53	97,66	+0,13
10	UBND xã Kim Phượng	97,64	97,66	+0,02

### **2.2. Nhóm 10 xã/phường có điểm số cần tiếp tục cải thiện**

Trong kỳ đánh giá, nhóm 10 xã, phường có điểm số cần tiếp tục cải thiện vẫn duy trì mặt bằng điểm ở mức tốt, với điểm số dao động từ 96,30 điểm đến 97,02 điểm. Trong nhóm này, đơn vị có điểm thấp nhất là UBND xã Cường Lợi với 96,30 điểm; tiếp đến là UBND xã Nghinh Tường đạt 96,67 điểm, UBND xã La Bằng đạt 96,68 điểm, UBND xã Bằng Vân đạt 96,82 điểm, UBND xã Tràng Xá đạt 96,87 điểm, UBND xã Chợ Mới đạt 96,89 điểm, UBND xã Na Rì đạt 96,90 điểm, UBND xã Thành Công đạt 96,99 điểm, UBND xã Phú Bình đạt 97,00 điểm và UBND xã An Khánh đạt 97,02 điểm.

So với kỳ trước, trong nhóm có 08/10 đơn vị tăng điểm và 02/10 đơn vị giảm điểm. Các đơn vị tăng điểm gồm: UBND xã Chợ Mới tăng 0,39 điểm; UBND xã La Bằng tăng 0,38 điểm; UBND xã Cường Lợi tăng 0,22 điểm; UBND xã Nghinh Tường tăng 0,16 điểm; UBND xã Thành Công tăng 0,11 điểm; UBND xã Phú Bình tăng 0,10 điểm; UBND xã An Khánh tăng 0,05 điểm; UBND xã Tràng Xá tăng 0,04 điểm. Ở chiều ngược lại, UBND xã Na Rì giảm 0,10 điểm và UBND xã Bằng Vân giảm 0,56 điểm.

Thời gian tới, cần tiếp tục nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại cấp xã, nhất là đối với các đơn vị còn có điểm số thấp hơn mặt bằng chung; đồng thời tập trung cải thiện các nội dung có nguy cơ tác động trực tiếp đến tổng điểm, qua đó thu hẹp khoảng cách với nhóm xã, phường có kết quả cao hơn.

<b>TT</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>Từ 22/03</b>	<b>Đến 28/03</b>	<b>Biến động</b>
1	UBND xã An Khánh	96,97	97,02	+0,05
2	UBND xã Phú Bình	96,9	97	+0,1
3	UBND xã Thành Công	96,88	96,99	+0,11
4	UBND xã Na Rì	97	96,9	-0,1
5	UBND xã Chợ Mới	96,5	96,89	+0,39
6	UBND xã Tràng Xá	96,83	96,87	+0,04
7	UBND xã Bằng Vân	97,38	96,82	-0,56
8	UBND xã La Bằng	96,3	96,68	+0,38
9	UBND xã Nghinh Tường	96,51	96,67	+0,16
10	UBND xã Cường Lợi	96,08	96,3	+0,22

### **2.3. Nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất so với kỳ trước**

<b>TT</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>Từ 22/03</b>	<b>Đến 28/03</b>	<b>Mức tăng</b>
1	UBND xã Chợ Mới	96,5	96,89	+0,39
2	UBND xã La Bằng	96,3	96,68	+0,38
3	UBND xã Côn Minh	96,91	97,2	+0,29
4	UBND xã Đông Hỷ	96,93	97,21	+0,28
5	UBND xã Cẩm Giàng	97,03	97,27	+0,24
6	UBND xã Phong Quang	97,26	97,49	+0,23
7	UBND xã Cường Lợi	96,08	96,3	+0,22
8	UBND xã Thân Sa	96,94	97,15	+0,21
9	UBND phường Gia Sàng	97,26	97,46	+0,2
10	UBND xã Tân Khánh	97,25	97,42	+0,17

Trong phạm vi toàn tỉnh, nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất trong kỳ cho thấy điểm số có thể được cải thiện rõ khi các đơn vị tập trung rà soát, chấn chỉnh và tổ chức thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ. Dẫn đầu là UBND xã Chợ Mới, tăng 0,39 điểm (từ 96,50 điểm lên 96,89 điểm). Tiếp theo là UBND xã La Bằng tăng 0,38 điểm (từ 96,30 điểm lên 96,68 điểm); UBND xã Côn Minh tăng 0,29 điểm (từ 96,91 điểm lên 97,20 điểm); UBND xã Đông Hỷ tăng 0,28 điểm (từ 96,93 điểm lên 97,21 điểm); UBND xã Cẩm Giàng tăng 0,24 điểm (từ 97,03 điểm lên 97,27 điểm).

Các đơn vị còn lại trong nhóm gồm: UBND xã Phong Quang tăng 0,23 điểm (từ 97,26 điểm lên 97,49 điểm); UBND xã Cường Lợi tăng 0,22 điểm (từ 96,08 điểm lên 96,30 điểm); UBND xã Thân Sa tăng 0,21 điểm (từ 96,94 điểm lên 97,15 điểm); UBND phường Gia Sàng tăng 0,20 điểm (từ 97,26 điểm lên 97,46 điểm); UBND xã Tân Khánh tăng 0,17 điểm (từ 97,25 điểm lên 97,42 điểm).

Kết quả này cho thấy khi công tác rà soát, chấn chỉnh nghiệp vụ được thực hiện kịp thời, gắn với trách nhiệm người đứng đầu và việc theo dõi thường xuyên tiến độ giải quyết, số hóa hồ sơ, thì điểm số có thể được cải thiện rõ, góp phần nâng mặt bằng chung và tạo động lực thi đua giữa các địa phương.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỊNH HƯỚNG TRONG TUẦN 14**

#### **1. Đánh giá chung**

Trong kỳ đánh giá từ ngày 22/03/2026 đến ngày 28/03/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,32/100 điểm Bộ Chỉ số 766, tăng 0,19 điểm so với thời điểm ngày 22/03/2026 (từ 96,13 điểm lên 96,32 điểm), xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố, tăng 01 bậc so với kỳ trước (từ vị trí thứ 04 lên vị trí thứ 03).

- Các sở, ban, ngành: Kết quả theo dõi trong kỳ cho thấy một số đơn vị có chuyên biến tích cực, nổi bật là Sở Y tế tăng 4,24 điểm, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tăng 1,32 điểm, Sở Xây dựng tăng 0,75 điểm và Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng 0,38 điểm. Nhóm dẫn đầu gồm Văn phòng UBND tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Y tế.

- Các xã, phường: Mặt bằng điểm số của các xã, phường tiếp tục duy trì ở mức cao. Nhóm 10 xã, phường dẫn đầu đạt từ 97,66 điểm đến 97,97 điểm, trong đó xã Quảng Bạch dẫn đầu với 97,97 điểm, tiếp theo là xã Phượng Tiến (97,88 điểm), phường Bá Xuyên (97,80 điểm) và phường Trung Thành (97,76 điểm). Ở chiều ngược lại, nhóm 10 xã, phường có điểm số cần tiếp tục cải thiện dao động từ 96,30 điểm đến 97,02 điểm; trong nhóm này có 08 đơn vị tăng điểm và 02 đơn vị giảm điểm. Đáng chú ý, nhóm xã, phường tăng điểm cao nhất cho thấy điểm số có thể cải thiện rõ khi địa phương tập trung rà soát, chấn chỉnh nghiệp vụ; trong đó xã Chợ Mới tăng mạnh nhất (+0,39 điểm), tiếp theo là xã La Bằng (+0,38 điểm), xã Côn Minh (+0,29 điểm) và xã Đồng Hỷ (+0,28 điểm).

## **2. Định hướng và nhiệm vụ trọng tâm tuần tới**

- Tập trung nâng cao chỉ số số hóa hồ sơ và giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn: Tiếp tục nâng cao chất lượng số hóa hồ sơ, duy trì đà cải thiện ở chỉ số Số hóa hồ sơ (tăng 0,12 điểm, đạt 20,57/22 điểm) và Tiến độ giải quyết (tăng 0,06 điểm, đạt 19,80/20 điểm); đồng thời tiếp tục giữ vững chất lượng phục vụ để duy trì và cải thiện chỉ số Mức độ hài lòng (tăng 0,01 điểm, đạt 17,95/18 điểm).

- Theo dõi sát diễn biến điểm số nhóm địa phương dẫn đầu: Thường xuyên đối chiếu điểm số và xu hướng biến động của các địa phương trong nhóm điểm cao; tập trung theo dõi nhóm xếp trên trực tiếp do chênh lệch điểm không lớn, nhất là với Hải Phòng (96,39 điểm) và Vĩnh Long (96,77 điểm), để kịp thời đề xuất giải pháp phù hợp, phấn đấu tiếp tục cải thiện thứ hạng của tỉnh trong các tuần tiếp theo.

## **3. Kiến nghị công khai, minh bạch và cải thiện Chỉ số 766**

- Tiếp tục biểu dương 05 sở, ngành và 10 địa phương có điểm số cao nhất trong tuần thứ 13 để động viên và tạo động lực thi đua trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp thông qua việc thông tin trên Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh.

- Đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương:

+ Chỉ đạo bộ phận chuyên môn/cán bộ, công chức, viên chức được giao tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC chủ động rà soát, tham mưu giải quyết đảm bảo trước, đúng thời hạn theo từng quy trình xử lý đã được cấu hình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC để tối ưu hóa chỉ số về số hóa và chỉ số về mức độ hài lòng. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã chủ động hướng dẫn, hỗ trợ người dân trong thực

hiện dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo 100% TTHC được tiếp nhận trực tuyến (đối với TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến);

+ Tiếp tục nâng cao chất lượng số hóa hồ sơ, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định, gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật kịp thời, đầy đủ dữ liệu trên hệ thống; hạn chế tình trạng cập nhật thiếu, cập nhật chưa đúng thành phần ảnh hưởng đến kết quả của đơn vị và của tỉnh;

+ Thường xuyên rà soát, xử lý dứt điểm các hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận; đồng thời xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục, không để phát sinh quá hạn do nguyên nhân chủ quan, ảnh hưởng đến chỉ số Tiên độ giải quyết; chủ động chỉ đạo và đưa các TTHC có tần suất phát sinh nhiều để giải quyết theo cơ chế “Luồng xanh”, như: TTHC về cấp phép xây dựng, lĩnh vực về tư pháp;

+ Các sở, ban, ngành của tỉnh: Chủ động tổng hợp, thống kê, kịp thời báo cáo Bộ, ngành chủ quản các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung để được cấu hình, điều chỉnh kịp thời, bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý tại địa phương, nhất là các nội dung liên quan đến phân cấp, ủy quyền, phân quyền quản trị Hệ thống, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC liên thông. Đồng thời, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tích hợp, kết nối các tiện ích phục vụ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được thực hiện toàn trình trên môi trường điện tử theo quy định;

Tăng cường phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trong theo dõi, đôn đốc các cơ quan, địa phương giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm trước hạn, đúng hạn. Đồng thời, chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật của các doanh nghiệp đồng hành (FPT, VNPT, MobiFone...) để kịp thời rà soát, khắc phục, xử lý các lỗi, vướng mắc kỹ thuật phát sinh, không làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC và số hóa hồ sơ.

+ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, đảm bảo đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu tại Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp danh sách số hóa hồ sơ không đạt trên môi trường điện tử gửi các cơ quan, địa phương, đơn vị để chủ động rà soát và khắc phục, góp phần nâng chỉ số về số hóa hồ sơ.

- Đề nghị các doanh nghiệp đồng hành (MobiFone, VNPT, FPT...): Phối hợp với các cơ quan, địa phương (thông qua các nhóm Zalo) hỗ trợ và khắc phục ngay các lỗi kỹ thuật đảm bảo kịp thời, trong ngày.

Trên đây là Báo cáo tuần về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ chỉ số 766), Văn phòng UBND tỉnh trân trọng báo cáo đồng chí Chủ tịch, các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Đảng ủy xã, phường (để chỉ đạo);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone;
- Viễn thông Thái Nguyên;
- Bưu điện tỉnh;
- Trung tâm TT tỉnh;
- Các phòng NCTH, HC-TC;
- Lưu: VT. TTPVHCC (Long).

duylk.ubnd

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Anh Tuấn**

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG XẾP HẠNG VÀ DỮ LIỆU CHI TIẾT**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUB ngày tháng 03 năm 2026*  
*của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**1. NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH (13 ĐƠN VỊ)**

<b>TT</b>	<b>Sở, ban, ngành</b>	<b>C.khai (18)</b>	<b>T.độ (20)</b>	<b>DV công (12)</b>	<b>T. toán (10)</b>	<b>H.lòng (18)</b>	<b>S.hóa (22)</b>	<b>Tổng (100)</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	18	20	10	10	18	20	<b>96</b>
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	10	10	18	19,5	<b>95,5</b>
3	Sở Tư pháp	18	19,96	10	10	18	19,49	<b>95,45</b>
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	10	10	18	19,44	<b>95,44</b>
5	Sở Y tế	18	19,85	10	10	18	19,4	<b>95,25</b>
6	Sở Công Thương	18	19,64	10	9,72	18	19,55	<b>94,91</b>
7	Sở Khoa học và Công nghệ	18	19,53	10	10	18	18,83	<b>94,36</b>
8	Sở Nội vụ	18	19,92	10	10	18	17,93	<b>93,85</b>
9	Sở Xây dựng	18	19,03	10	10	18	18,5	<b>93,53</b>
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	19,63	10	9,9	18	17,04	<b>92,57</b>
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	20	10	6,78	18	19,29	<b>92,07</b>
12	Sở Tài chính	18	19,08	10	7	18	19,06	<b>91,14</b>
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp	18	19,31	10	8,22	18	17,47	<b>91</b>

## 2. NHÓM CÁC XÃ, PHƯỜNG (92 ĐƠN VỊ)

TT	Xã/phường	C. khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T. toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
1	UBND xã Quảng Bạch	18	20	10	10	18	21,97	<b>97,97</b>
2	UBND xã Phượng Tiến	18	19,94	10	10	18	21,94	<b>97,88</b>
3	UBND phường Bá Xuyên	18	19,98	10	10	18	21,82	<b>97,8</b>
4	UBND phường Trung Thành	18	19,95	10	10	18	21,81	<b>97,76</b>
5	UBND xã Phú Xuyên	18	19,98	10	10	18	21,76	<b>97,74</b>
6	UBND xã Xuân Dương	18	19,86	10	10	18	21,84	<b>97,7</b>
7	UBND xã Bình Thành	18	20	10	10	18	21,69	<b>97,69</b>
8	UBND phường Linh Sơn	18	19,96	10	10	18	21,7	<b>97,66</b>
9	UBND xã Văn Lang	18	19,89	10	10	18	21,77	<b>97,66</b>
10	UBND xã Kim Phượng	18	19,78	10	10	18	21,88	<b>97,66</b>
11	UBND xã Hợp Thành	18	19,93	10	10	18	21,71	<b>97,64</b>
12	UBND xã Quang Sơn	18	19,87	10	10	18	21,77	<b>97,64</b>
13	UBND xã Văn Lãng	18	20	10	10	18	21,64	<b>97,64</b>
14	UBND xã Lam Vỹ	18	20	10	10	18	21,63	<b>97,63</b>
15	UBND xã Thanh Mai	18	20	10	10	18	21,62	<b>97,62</b>
16	UBND xã Cao Minh	18	20	10	10	18	21,62	<b>97,62</b>
17	UBND xã Thượng Quan	18	19,92	10	10	18	21,69	<b>97,61</b>
18	UBND phường Sông Công	18	19,98	10	10	18	21,63	<b>97,61</b>
19	UBND xã Bằng Thành	18	19,85	10	10	18	21,76	<b>97,61</b>
20	UBND xã Phú Lương	18	19,86	10	10	18	21,74	<b>97,6</b>
21	UBND xã Định Hoá	18	19,98	10	10	18	21,62	<b>97,6</b>
22	UBND xã Yên Trạch	18	19,96	10	10	18	21,64	<b>97,6</b>
23	UBND xã Phú Đình	18	20	10	10	18	21,59	<b>97,59</b>
24	UBND xã Vô Tranh	18	19,93	10	10	18	21,66	<b>97,59</b>

<b>TT</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>C. khai (18)</b>	<b>T.độ (20)</b>	<b>DV công (12)</b>	<b>T. toán (10)</b>	<b>H.lòng (18)</b>	<b>S.hóa (22)</b>	<b>Tổng (100)</b>
25	UBND phường Quan Triều	18	19,89	10	10	18	21,69	<b>97,58</b>
26	UBND xã Nam Cường	18	19,81	10	10	18	21,76	<b>97,57</b>
27	UBND xã Đại Phúc	18	19,95	10	10	18	21,62	<b>97,57</b>
28	UBND xã Đại Từ	18	20	10	10	18	21,57	<b>97,57</b>
29	UBND xã Phúc Lộc	18	20	10	9,96	18	21,61	<b>97,57</b>
30	UBND xã Ba Bể	18	19,88	10	10	18	21,69	<b>97,57</b>
31	UBND xã Vĩnh Thông	18	19,73	10	10	18	21,83	<b>97,56</b>
32	UBND xã Nam Hòa	18	19,99	10	10	18	21,54	<b>97,53</b>
33	UBND xã Ngân Sơn	18	19,85	10	10	18	21,68	<b>97,53</b>
34	UBND xã Đức Lương	18	19,89	10	10	18	21,63	<b>97,52</b>
35	UBND phường Quyết Thắng	18	19,94	10	10	18	21,58	<b>97,52</b>
36	UBND xã Trung Hội	18	19,96	10	10	18	21,56	<b>97,52</b>
37	UBND xã Trần Phú	18	19,97	10	10	18	21,54	<b>97,51</b>
38	UBND xã La Hiên	18	19,96	10	10	18	21,55	<b>97,51</b>
39	UBND xã Vạn Phú	18	19,94	10	10	18	21,57	<b>97,51</b>
40	UBND phường Tích Lương	18	19,94	10	10	18	21,57	<b>97,51</b>
41	UBND phường Vạn Xuân	18	19,93	10	10	18	21,58	<b>97,51</b>
42	UBND xã Hiệp Lực	18	19,78	10	10	18	21,72	<b>97,5</b>
43	UBND xã Phong Quang	18	19,94	10	10	18	21,55	<b>97,49</b>
44	UBND phường Phổ Yên	18	19,98	10	10	18	21,49	<b>97,47</b>
45	UBND phường Gia Sàng	18	19,81	10	10	18	21,65	<b>97,46</b>
46	UBND xã Tân Kỳ	18	19,78	10	10	18	21,66	<b>97,44</b>
47	UBND xã Kha Sơn	18	19,97	10	10	18	21,46	<b>97,43</b>
48	UBND xã Trại Cau	18	19,92	10	10	18	21,5	<b>97,42</b>
49	UBND xã Tân Khánh	18	19,95	10	10	18	21,47	<b>97,42</b>

<b>TT</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>C. khai (18)</b>	<b>T.độ (20)</b>	<b>DV công (12)</b>	<b>T. toán (10)</b>	<b>H.lòng (18)</b>	<b>S.hóa (22)</b>	<b>Tổng (100)</b>
50	UBND xã Thượng Minh	18	19,97	10	10	18	21,45	<b>97,42</b>
51	UBND phường Đức Xuân	18	19,92	10	10	18	21,49	<b>97,41</b>
52	UBND xã Phú Thịnh	18	19,93	10	10	18	21,47	<b>97,4</b>
53	UBND xã Dân Tiến	18	20	10	10	18	21,4	<b>97,4</b>
54	UBND xã Yên Phong	18	19,82	10	10	18	21,57	<b>97,39</b>
55	UBND xã Chợ Đồn	18	19,94	10	10	18	21,45	<b>97,39</b>
56	UBND phường Bắc Kạn	18	19,93	10	10	18	21,44	<b>97,37</b>
57	UBND xã Võ Nhai	18	19,67	10	10	18	21,69	<b>97,36</b>
58	UBND phường Bách Quang	18	19,96	10	10	18	21,4	<b>97,36</b>
59	UBND xã Nà Phặc	18	19,79	10	10	18	21,56	<b>97,35</b>
60	UBND phường Phúc Thuận	18	19,84	10	10	18	21,48	<b>97,32</b>
61	UBND xã Thanh Thịnh	18	19,89	10	10	18	21,43	<b>97,32</b>
62	UBND xã Tân Thành	18	19,96	10	10	18	21,35	<b>97,31</b>
63	UBND xã Quân Chu	18	19,88	10	10	18	21,42	<b>97,3</b>
64	UBND xã Tân Cương	18	19,74	10	10	18	21,55	<b>97,29</b>
65	UBND xã Bạch Thông	18	20	10	10	18	21,28	<b>97,28</b>
66	UBND xã Cẩm Giàng	18	19,82	10	10	18	21,45	<b>97,27</b>
67	UBND xã Yên Thịnh	18	19,61	10	10	18	21,61	<b>97,22</b>
68	UBND xã Đồng Hỷ	18	19,69	10	10	18	21,52	<b>97,21</b>
69	UBND xã Đồng Phúc	18	19,79	10	10	18	21,42	<b>97,21</b>
70	UBND xã Bình Yên	18	19,97	10	10	18	21,24	<b>97,21</b>
71	UBND xã Côn Minh	18	19,92	10	10	18	21,28	<b>97,2</b>
72	UBND xã Văn Hán	18	19,81	10	10	18	21,38	<b>97,19</b>
73	UBND xã Nghĩa Tá	18	19,82	10	10	18	21,35	<b>97,17</b>
74	UBND xã Thần Sa	18	19,85	10	10	18	21,3	<b>97,15</b>

<b>TT</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>C. khai (18)</b>	<b>T.độ (20)</b>	<b>DV công (12)</b>	<b>T. toán (10)</b>	<b>H.lòng (18)</b>	<b>S.hóa (22)</b>	<b>Tổng (100)</b>
75	UBND xã Sảng Mộc	18	20	10	10	18	21,13	<b>97,13</b>
76	UBND xã Phú Lạc	18	19,79	10	10	18	21,34	<b>97,13</b>
77	UBND xã Chợ Rã	18	19,91	10	10	18	21,2	<b>97,11</b>
78	UBND phường Phan Đình Phùng	18	19,65	10	10	18	21,45	<b>97,1</b>
79	UBND xã Yên Bình	18	19,82	10	10	18	21,24	<b>97,06</b>
80	UBND xã Điềm Thụy	18	19,79	10	10	18	21,27	<b>97,06</b>
81	UBND xã Phủ Thông	18	19,83	10	10	18	21,22	<b>97,05</b>
82	UBND xã Nghiên Loan	18	19,66	10	10	18	21,37	<b>97,03</b>
83	UBND xã An Khánh	18	19,76	10	10	18	21,26	<b>97,02</b>
84	UBND xã Phú Bình	18	19,74	10	10	18	21,26	<b>97</b>
85	UBND xã Thành Công	18	19,89	10	10	18	21,1	<b>96,99</b>
86	UBND xã Na Rì	18	19,54	10	10	18	21,36	<b>96,9</b>
87	UBND xã Chợ Mới	18	19,64	10	10	18	21,25	<b>96,89</b>
88	UBND xã Tràng Xá	18	19,78	10	10	18	21,09	<b>96,87</b>
89	UBND xã Bằng Vân	18	19,84	10	10	18	20,98	<b>96,82</b>
90	UBND xã La Bằng	18	19,42	10	10	18	21,26	<b>96,68</b>
91	UBND xã Nghinh Tường	18	19,53	10	10	18	21,14	<b>96,67</b>
92	UBND xã Cường Lợi	18	19,61	10	10	18	20,69	<b>96,3</b>

**PHỤ LỤC II**  
**THỐNG KÊ HỒ SƠ QUÁ HẠN THEO CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUB ngày tháng 03 năm 2026  
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

<b>STT</b>	<b>Tên cơ quan/đơn vị</b>	<b>Số hồ sơ quá hạn</b>
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	472
2	UBND phường Phan Đình Phùng	104
3	UBND xã Đồng Hỷ	40
4	UBND xã La Bằng	29
5	UBND xã Phú Bình	27
6	UBND xã Điềm Thụy	25
7	UBND xã Võ Nhai	19
8	UBND xã Văn Hán	17
9	UBND xã Vô Tranh	14
10	UBND xã Tràng Xá	12
11	UBND xã Chợ Mới	11
12	Sở Xây dựng - tỉnh Thái Nguyên	10
13	Sở Tài chính - tỉnh Thái Nguyên	10
14	UBND xã Na Rì	9
15	UBND xã Thành Công	9
16	UBND xã Cường Lợi	8
17	UBND phường Quan Triều	7
18	UBND phường Tích Lương	7
19	UBND xã Tân Cương	6
20	UBND xã Nghinh Tường	6
21	UBND xã An Khánh	5

<b>STT</b>	<b>Tên cơ quan/đơn vị</b>	<b>Số hồ sơ quá hạn</b>
22	UBND phường Gia Sàng	5
23	UBND xã Kha Sơn	4
24	UBND xã Phú Thịnh	4
25	UBND phường Quyết Thắng	4
26	UBND xã Hợp Thành	4
27	UBND xã Phú Lạc	4
28	Sở Nội vụ - tỉnh Thái Nguyên	4
29	UBND xã Bằng Thành	4
30	UBND xã Phủ Thông	4
31	UBND xã Trại Cau	3
32	UBND xã Đức Lương	3
33	UBND phường Linh Sơn	3
34	Ban quản lý các Khu công nghiệp - tỉnh Thái Nguyên	3
35	UBND xã La Hiên	3
36	UBND xã Ba Bể	3
37	UBND phường Bá Xuyên	3
38	UBND xã Vạn Phú	3
39	UBND phường Bách Quang	3
40	UBND xã Yên Trạch	2
41	UBND phường Trung Thành	2
42	UBND xã Phú Xuyên	2
43	UBND xã Bình Yên	2
44	UBND xã Nà Phặc	2

<b>STT</b>	<b>Tên cơ quan/đơn vị</b>	<b>Số hồ sơ quá hạn</b>
45	UBND xã Tân Thành	2
46	UBND xã Đại Phúc	2
47	Sở Tư pháp - tỉnh Thái Nguyên	1
48	UBND xã Trung Hội	1
49	UBND xã Tân Khánh	1
50	UBND xã Cẩm Giàng	1
51	UBND phường Đức Xuân	1
52	UBND xã Đồng Phúc	1
53	UBND xã Nghiên Loan	1
54	UBND xã Xuân Dương	1
55	UBND phường Phở Yên	1
56	UBND xã Ngân Sơn	1
57	UBND phường Bắc Kạn	1
58	UBND phường Sông Công	1
59	UBND xã Trần Phú	1
60	Sở Công Thương - tỉnh Thái Nguyên	1

*\*Số liệu được lấy trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn/>) ngày 28/3/2026.*